

Số: 12/2026/CBTT/GLW

Gia Lai, ngày 20 tháng 7 năm 2026

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP cấp thoát nước Gia Lai thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) Quý 2 năm 2026 với UBCKNN & Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

1. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **GLW**
- Địa chỉ: 388 Lý Thái Tổ, P.Diên Hồng, Tỉnh Gia Lai, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ/Tel:(84.269) 3824094 Fax: (84.269) 3714288
- Email: thanhglw@gmail.com Website:capthoatnuocgialai.com

2. Nội dung thông tin công bố:

- Báo cáo tài chính Quý 2 năm 2026
- BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc); ☒
- BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con); ☐
- BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng). ☐

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với Báo cáo tài chính của kỳ báo cáo):

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với Báo cáo tài chính của kỳ báo cáo)

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

Có ☒

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:



Có ☒

Không ☐

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

Có ☐

Không ☐

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

Có ☐

Không ☐

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 20/7/2026 tại đường dẫn: <https://capthoatnuocgialai.com/shareholder-relations/reports>

Tài liệu đính kèm:

- BCTC Quý 2/2026.
- Văn bản giải trình .

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người UQCBTT
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thị Hồng Hạnh



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC GIA LAI
(Tên cũ là: CÔNG TY TNHH MTV CẤP NƯỚC GIA LAI)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QII/2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
Quý II/2026

MẪU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		29.145.591.401	27.513.102.880
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.5	17.618.169.428	20.063.867.366
1. Tiền	111		4.118.169.428	2.163.867.366
2. Các khoản tương đương tiền	112		13.500.000.000	17.900.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		523.500.000	500.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.6	523.500.000	500.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		6.114.440.443	1.723.901.476
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.7	796.434.630	680.799.179
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.8	5.055.686.105	57.672.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.9	526.015.149	1.256.692.097
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(263.695.441)	(271.261.800)
IV. Hàng tồn kho	140		4.283.684.188	3.915.214.383
1. Hàng tồn kho	141	V.10	4.283.684.188	3.915.214.383
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		605.797.342	1.310.119.655
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.12 a	133.797.458	21.562.497
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		368.479.778	1.197.166.126
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		103.520.106	91.391.032
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		182.959.738.611	185.673.542.349
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		22.000.000	22.000.000
1. Phải thu dài hạn khác	215	V.3b	22.000.000	22.000.000
II. Tài sản cố định	220	V.13	174.518.397.516	177.730.754.217
1. Tài sản cố định hữu hình	221		174.274.138.293	177.380.716.614
- Nguyên giá	222		494.440.313.867	490.543.029.251
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(320.166.175.574)	(313.162.312.637)
2. Tài sản cố định vô hình	226	V.14	244.259.223	350.037.603
- Nguyên giá	227		1.692.454.091	1.692.454.091
- Giá trị hao mòn lũy kế	228		(1.448.194.868)	(1.342.416.488)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		2.369.328.476	2.210.863.602
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	251	V.15	2.369.328.476	2.210.863.602
IV. Tài sản dài hạn khác	270		6.050.012.619	5.709.924.530
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.12 b	3.310.791.982	2.950.935.251
2. Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế dài hạn	273	V.11	2.739.220.637	2.758.989.279
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		212.105.330.012	213.186.645.229

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH (tiếp theo)
Quý II/2026

MÃU SỐ B01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		15.098.779.598	12.375.342.667
I. Nợ ngắn hạn	310		15.098.779.598	12.375.342.667
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	6.767.621.646	3.512.835.746
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.652.000	8.949.000
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.17	2.517.984.237	3.587.003.915
4. Phải trả người lao động	315		873.374.306	3.315.991.899
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.18	1.643.397.432	538.450.540
6. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.19	105.255.082	36.118.314
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		3.188.494.895	1.375.993.253
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		197.006.550.414	200.811.302.562
I. Vốn chủ sở hữu	411	V.20	197.006.550.414	200.811.302.562
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180.000.000.000	180.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180.000.000.000	180.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3.940.051.378	3.940.051.378
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		5.867.263.790	3.116.266.942
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		7.199.235.246	13.754.984.242
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		-	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		7.199.235.246	13.754.984.242
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		212.105.330.012	213.186.645.229


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 07 năm 2026


Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QII/2026**

MẪU SỐ B02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/04/2026 đến 30/06/2026	Từ 01/04/2025 đến 30/06/2025	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	V.21	21.033.382.178	20.004.487.771	40.348.228.195	37.930.851.651
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10		21.033.382.178	20.004.487.771	40.348.228.195	37.930.851.651
4. Giá vốn hàng bán	11	V.22	14.054.372.953	12.708.363.909	27.042.861.892	24.507.870.698
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		6.979.009.225	7.296.123.862	13.305.366.303	13.422.980.953
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	V.23	190.518.211	398.160.919	383.358.307	778.960.586
7. Chi phí tài chính	22		-	-	-	-
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		-	-	-	-
8. Chi phí bán hàng	25	V.24	973.166.421	957.893.299	1.825.572.170	2.124.354.272
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	V.25	1.825.994.951	1.747.197.556	3.727.136.232	3.436.307.135
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)]	30		4.370.366.064	4.989.193.926	8.136.016.208	8.641.280.132
11. Thu nhập khác	31	V.26	342.989.619	1.117.850.759	1.188.582.413	1.463.022.211
12. Chi phí khác	32	V.27	230.276.187	-	230.609.699	3.078
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		112.713.432	1.117.850.759	957.972.714	1.463.019.133
14. Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.483.079.496	6.107.044.685	9.093.988.922	10.104.299.265
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	V.28	961.754.607	1.238.553.152	1.894.753.676	2.051.928.960
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		3.521.324.889	4.868.491.533	7.199.235.246	8.052.370.305
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		196	270	400	447

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 07 năm 2026

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)

MÃ SỐ B03-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế năm 2026	Lũy kế năm 2025
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	9.093.988.922	10.104.299.265
2. Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	7.109.641.317	6.158.599.936
Các khoản dự phòng	03	(7.566.359)	(2.515.904)
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(1.047.583.025)	(1.549.914.623)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	15.148.480.855	14.710.468.674
Giảm các khoản phải thu	09	(3.461.698.561)	880.553.963
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(348.701.163)	(104.963.691)
Giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)			
	11	1.933.783.243	766.970.851
Giảm chi phí trả trước	12	(472.091.692)	(599.306.217)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(3.099.106.534)	(3.733.293.358)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	9.700.666.148	11.920.430.222
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4.065.730.338)	(8.548.015.901)
2. Tiền thu từ thanh lý nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	615.306.944	1.015.617.593
3. Tiền chi cho vay mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	15.770.000.000
4. Tiền thu hồi cho vay bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền thu lãi cho vay cổ tức và lợi nhuận được chia	27	304.059.308	718.003.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.146.364.086)	8.955.605.072
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
2. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(9.000.000.000)	(9.000.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	(2.445.697.938)	11.876.035.294
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	20.063.867.366	21.563.057.141
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60)	70	17.618.169.428	33.439.092.435

Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2026

Trương Thị Thành
Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp nước Gia Lai (gọi tắt là “Công ty”) là công ty được cổ phần hóa từ Công ty TNHH MTV Cấp nước Gia Lai hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900189614 cấp lần đầu ngày 01 tháng 11 năm 2005 bởi Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Gia Lai và các lần thay đổi.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 388 Lý Thái Tổ, P. Diên Hồng, tỉnh Gia Lai.

Vốn điều lệ tại ngày 30 tháng 06 năm 2026 là 180.000.000.000 VND, được chia thành 18.000.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là: Sản xuất và kinh doanh nước sạch; thi công, lắp đặt đường ống cấp nước và cơ sở cấp nước; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước; sản xuất và kinh doanh nước khoáng, nước đóng chai tinh khiết; bán buôn đồ uống không cồn, bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; giám sát các công trình cấp thoát nước; thiết kế kết cấu công trình dân dụng – công nghiệp; khảo sát thiết kế mạng lưới và công trình đầu mối cấp thoát nước quy mô nhỏ.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là sản xuất và kinh doanh nước sạch; mua bán vật tư, thiết bị chuyên ngành cấp nước.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ Quý I/2026 hoạt động từ ngày 01 tháng 01 năm 2026 đến ngày 30 tháng 6 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính của Công ty được lập và trình bày phù hợp với các quy định của Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp, các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan hiện hành.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà cửa vật kiến trúc	8 - 30
Máy móc và thiết bị	3 - 20
Phương tiện vận tải	4 - 30
Thiết bị dụng cụ quản lý	5 - 10

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty là giá trị của phần mềm máy tính, được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 8 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí chờ phân bổ của Công ty bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Nguyên tắc trích lập các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế căn cứ vào Điều lệ của Công ty và nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận theo giá trị thực tế phát sinh và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền mặt	145.970.685	19.965.782
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.972.198.743	2.143.901.584
Các khoản tương đương tiền (i)	13.500.000.000	17.900.000.000
Cộng	17.618.169.428	20.063.867.366

(i) Số dư các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng.

6. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	523.500.000	500.000.000

7. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu tiền sử dụng nước sinh hoạt		
Các đối tượng khác	749.544.780	644.290.929
Cộng	46.889.850	36.508.250
	796.434.630	680.799.179

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
CÔNG TY TNHH ĐIỆN - TỰ ĐỘNG HÓA B VÀ I	-	57.672.000
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ HẠ TẦNG		
ADI	3.295.001.489	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG XÂY LẬP AN		
PHÁT	1.396.429.848	-
CÔNG TY CỔ PHẦN KINH DOANH BẢO PHÚC	274.989.168	-
CÔNG TY CỔ PHẦN TOTECH VIỆT NAM	10.065.600	-
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG		
VIGO GIA LAI	79.200.000	-
Tổng	5.055.686.105	57.672.000

9. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Phải thu lãi tiền gửi lãi tiền cho vay	26.666.649	113.541.097
Tam ứng cho nhân viên		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính riêng kèm theo

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Ký cược ký quỹ ngắn hạn	-	-
Phải thu tiền đền bù di dời	261.098.500	446.951.000
Phòng quản lý đô thị thành phố Pleiku	15.200.000	15.200.000
Phải thu khác	550.000	-
Cộng	526.015.149	1.256.692.097

10. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	4.283.684.188	-	3.915.214.383	-

11. THIẾT BỊ, VẬT TƯ, PHỤ TÙNG THAY THẾ DÀI HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Thiết bị vật tư phụ tùng thay thế	2.739.220.637	-	2.758.989.279	-

12. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Chi phí hóa nghiệm	-	-
Chi phí sửa chữa	7.197.913	14.395.831
Công cụ dụng cụ xuất dùng	24.146.313	7.166.666
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	102.453.232	-
Cộng	133.797.458	21.562.497
b. Dài hạn		
Chi phí thay đồng hồ nước cho khách hàng (i)	2363850944	2.013.195.338
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	282.640.267	228.279.468
Công cụ dụng cụ xuất dùng	375.744.712	445.172.025
Chi phí trả trước dài hạn khác	288.556.059	264.288.420
Cộng	3.310.791.982	2.950.935.251
Tổng cộng chi phí trả trước	3.444.589.440	2.972.497.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Tại ngày 01/01/2026	103.689.776.474	112.694.298.271	273.515.107.779	643.846.727	490.543.029.251
Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
Xây dựng cơ bản hoàn thành	367.138.888	1.028.853.576	2.501.292.152		3.897.284.616
Thanh lý nhượng bán					
Thanh lý trong kỳ	-	-	-	0	
Tại ngày 30/06/2026	104.056.915.362	113.723.151.847	276.016.399.931	643.846.727	494.440.313.867
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2026	76.048.997.534	78.592.725.512	158.018.773.085	501.816.506	313.162.312.637
Khấu hao trong kỳ	1.483.794.638	1.399.602.837	4.106.823.208	13.642.254	7.003.862.937,00
Tại ngày 30/06/2026	77.532.792.172	79.992.328.349	162.125.596.293	515.458.760	320.166.175.574
Giá trị còn lại					
Tại ngày 01/01/2026	27.640.778.940	34.101.572.759	115.496.334.694	142.030.221	177.380.716.614
Tại ngày 30/06/2026	26.524.123.190	33.730.823.498	113.890.803.638	128.387.967	174.274.138.293

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chương trình phần mềm VND
Nguyên giá	
Tại ngày 01/01/2026	1.692.454.091
Hoàn thành mua sắm tài sản cố định trong năm	-
Thanh lý trong năm	-
Tại ngày 30/06/2026	1.692.454.091
Giá trị hao mòn lũy kế	
Tại ngày 01/01/2026	1.342.416.488
Khấu hao trong kỳ	105.778.380
Tại ngày 30/06/2026	1.448.194.868
Giá trị còn lại	
Tại ngày 01/01/2026	350.037.603
Tại ngày 30/06/2026	244.259.223

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026 VND	01/01/2026 VND
Mở rộng hệ thống cấp nước	686.698.062	-
Cải tạo hệ thống nước	1.315.259.550	1.630.708.294
Lắp đặt đồng hồ tổng DMA PLEIKU	16.815.308	580.155.308
Các dự án khác	350.555.556	-
Cộng	2.369.328.476	2.210.863.602

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY CỔ PHẦN KỸ THƯƠNG XÂY LẮP AN PHÁT	595.294.250	595.294.250	658.091.128	658.091.128
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ SẢN XUẤT BÌNH AN AN	1.422.955.264	1.422.955.264	-	-
CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ THƯƠNG MẠI TÔ VƯƠNG	286.140.340	286.140.340	-	-
Công Ty TNHH Nguyên Quỳnh Anh	275.505.000	275.505.000	-	-
Công ty Khai thác công trình thủy lợi Gia Lai	189.328.860	189.328.860	134.812.755	134.812.755
Công ty TNHH Đầu Tư Và Xây Dựng Hạ Tầng Kỹ Thuật Hoàng Phúc	100.398.550	100.398.550	100.398.550	100.398.550

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

	30/06/2026		01/01/2026	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN NGUYỄN THỊNH PHƯỚC	12.830.650	12.830.650	37.434.100	37.434.100
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN XÂY DỰNG HÙNG NHANH		-	21.176.500	21.176.500
Công ty CP Kỹ thuật ENVIRO	763.107.371	763.107.371	763.107.371	763.107.371
CÔNG TY TNHH NÔNG LÂM NGHIỆP PHỐ NÚI		-	153.439.000	153.439.000
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN VẠN VẠN PHƯỚC - GIA LAI		-	23.470.020	23.470.020
CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN THIẾT KẾ HẠ TẦNG ADI		-		
CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN SẢN XUẤT VÀ THƯƠNG MẠI HÙNG HÙNG THÀNH	176.220.000	176.220.000		
Các đối tượng khác	136.250.987	136.250.987	159.308.554	159.308.554
Đối tượng bên liên quan - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	2.809.590.374	2.809.590.374	1.182.007.670	1.182.007.670
Đối tượng bên liên quan - Công ty CP nhựa Đồng Nai Miền Trung		-	183.848.238	183.848.238
Đối tượng bên liên quan - CÔNG TY CỔ PHẦN DNP HAWACO MIỀN NAM		-	95.741.860	95.741.860
Cộng	6.767.621.646	6.767.621.646	3.512.835.746	3.512.835.746
Trong đó phải trả người bán là bên liên quan	2.809.590.374	-	1.461.597.768	1.461.597.768

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2026 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã nộp trong kỳ VND	30/06/2026 VND
a. Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng vắng lại	91.391.032		12.129.074	103.520.106
Thuế thu nhập cá nhân			-	-
91.391.032		-	12.129.074	103.520.106
b. Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.014.622.534	1.894.753.676	3.099.106.534	1.810.269.676
Thuế giá trị gia tăng	-			-
Thuế thu nhập cá nhân	26.655.015	160.566.591	162.840.420	24.381.186
Thuế tài nguyên	24.682.522	486.591.573	467.248.938	44.025.157
Thuế nhà đất tiền thuê đất	-	33.306.063	33.306.063	-
Phí bảo vệ môi trường	456.623.176	3.221.441.049	3.113.508.867	564.555.358
Phí dịch vụ môi trường rừng	64.420.668	144.802.476	134.470.284	74.752.860
Các khoản khác	-	80.935.200	80.935.200	-
Cộng	3.587.003.915	6.022.396.628	7.091.416.306	2.517.984.237

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Chi phí hóa nghiệm	44.247.074	0
Chi phí kiểm toán	63.000.000	65.000.000
Chi phí ayunpa	11.516.752	9.683.338
Chi phí điện	260.900.872	282.471.177
Chi phí thưởng Tết	929.832.234	142.800.000
Chi phí khác	333.900.500	38.496.025
Tổng cộng	1.643.397.432	538.450.540

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2026	01/01/2026
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	-	-
Kinh phí công đoàn	34.202.400	-
Cổ tức còn phải trả	6.783.000	-
Đoàn Phí công đoàn	8.550.600	-
Các khoản khác	55.719.082	36.118.314
Cộng	105.255.082	36.118.314

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

20. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2025	180.000.000.000	3.940.051.378	375.175.915	13.705.455.133	198.020.682.426
Lợi nhuận trong kỳ				13.754.984.242	13.754.984.242
Tại ngày 31/12/2025	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	13.754.984.242	200.811.302.562
Lợi nhuận trong kỳ			-	13.754.984.242	13.754.984.242
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	-2.741.091.027	-2.741.091.027
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-1.964.364.106	-1.964.364.106
Chia cổ tức	-	-	-	-9.000.000.000	-9.000.000.000
Tại ngày 01/01/2026	180.000.000.000	3.940.051.378	3.116.266.942	13.754.984.242	200.811.302.562
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	7.199.235.246	7.199.235.246
Trích lập quỹ đầu tư và phát triển	-	-	2750996848	-2750996848	0
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-2003987394	-2.003.987.394
Chia cổ tức	-	-	-	-9000000000	-9.000.000.000
Tại ngày 31/3/2026	180.000.000.000	3.940.051.378	5.867.263.790	7.199.235.246	197.006.550.414

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tên cổ đông	30/6/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND	Tỷ lệ (%)	Giá trị VND
Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn	51.00%	91.800.000.000	51.00%	91.800.000.000
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn				
Nhà nước	46.78%	84.209.000.000	46.78%	84.209.000.000
Các cổ đông khác	2.22%	3.991.000.000	2.22%	3.991.000.000
Cộng	100%	180.000.000.000	100%	180.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

21. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Doanh thu cung cấp nước sạch	18.565.435.496	17.374.046.274	35.793.789.417	33.612.815.042
Doanh thu lắp đặt cải tạo hệ thống nước	2.433.532.369	2.607.070.306	4.501.961.042	4.270.899.938
Doanh thu bán hàng hóa vật tư ngành nước	34.414.313	23.371.191	52.477.736	47.136.671
Doanh thu khác	-	-	-	-
Cộng	21.033.382.178	20.004.487.771	40.348.228.195	37.930.851.651

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Giá vốn cung cấp nước sạch	12.498.108.129	10.869.564.318	24.182.361.936	21.639.750.466
Giá vốn lắp đặt cải tạo hệ thống nước	1.533.240.325	1.819.015.389	2.824.092.635	2.827.754.954
Giá vốn bán hàng hóa vật tư ngành nước	23.024.499	19.784.202	36.407.321	40.365.278
Cộng	14.054.372.953	12.708.363.909	27.042.861.892	24.507.870.698

Trong đó giá vốn phát sinh từ giao dịch với bên liên quan:

Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	4.104.371.784	3.342.823.155	7.887.536.694	7.034.633.025
---	---------------	---------------	---------------	---------------

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lãi tiền gửi tiền cho vay	190.518.211	398.160.919	383.358.307	778.960.586
Cộng	190.518.211	398.160.919	383.358.307	778.960.586

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

24. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Chi phí nhân viên bán hàng	703.996.091	759.648.945	1.377.732.899	1.702.712.115
Chi phí vật liệu bao bì	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	56.252.001	52.889.190	112.504.002	105.778.380
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	-	-	-
Chi phí bằng tiền khác	212.918.329	145.355.164	335.335.269	315.863.777
Cộng	973.166.421	957.893.299	1.825.572.170	2.124.354.272

25. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Chi phí nhân viên quản lý	1.301.693.462	1.317.231.963	2.708.349.241	2.484.856.818
Chi phí đồ dùng văn phòng	-	-	-	-
Chi phí khấu hao tài sản cố định	62.369.460	93.492.309	128.147.472	187.558.944
Thuế phí và lệ phí	-	3.749.420	-	10.237.462
Chi phí dự phòng	-	(2.271.988)	-	(2.546.568)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	319.077.876	224.842.455	608.540.123	463.518.467
Chi phí bằng tiền khác	142.854.153	110.153.397	282.099.396	292.682.012
Cộng	1.825.994.951	1.747.197.556	3.727.136.232	3.436.307.135

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Thu nhập từ hỗ trợ di dời hệ thống cấp nước sinh hoạt thuộc dự án chỉnh trang đô thị thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	171.057.407	956.952.778	857.064.814	1.151.753.704
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	171.902.181	160.870.799	331.423.977	311.229.769
Các khoản thu nhập khác	30.031	27.182	93.622	38.738
Cộng	342.989.619	1.117.850.759	1.188.582.413	1.463.022.211

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Các khoản truy thu, phạt thuế, chậm nộp thuế	230.276.187	-	230.276.187	-
Các khoản chi phí khác			333.512	3.078
Cộng	230.276.187	-	230.609.699	3.078

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Từ 01/04/2026 đến 31/06/2026 VND	Từ 01/04/2025 đến 31/06/2025 VND	Lũy kế năm 2026 VND	Lũy kế năm 2025 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	4.483.079.496	6.107.044.685	9.093.988.922	10.104.299.265
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế			-	-
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	325.693.537	85.721.077	379.779.451	155.345.539
Thu nhập chịu thuế	4.808.773.033	6.192.765.762	9.473.768.373	10.259.644.804
Lỗi tính thuế mang sang	-	-	-	-
Thu nhập tính thuế	4.808.773.033	6.192.765.762	9.473.768.373	10.259.644.804
Thuế suất thông thường	20%	20%	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	961.754.607	1.238.553.152	1.894.753.676	2.051.928.960
Thuế TNDN các năm trước bổ sung				-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	961.754.607	1.238.553.152	1.894.753.676	2.051.928.960

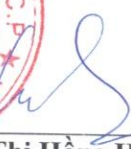
29. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NIÊN ĐỘ

Không có sự kiện trọng yếu phát sinh sau ngày 30/6/2026 cần điều chỉnh hoặc trình bày trên thuyết minh Báo cáo tài chính.


Nguyễn Thị Quỳnh
Người lập biểu
Ngày 17 tháng 7 năm 2026


Trương Thị Thành
Kế toán trưởng




Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Tổng Giám đốc